

Thứ sáu, ngày 11 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Phiên tăng mạnh mẽ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 14/12/2020		•	
Tuần 14/12-18/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và hiện đang ở quanh ngưỡng 1045. Dòng tiền đầu tư gia tăng với 16/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực nhưng thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ tiến về vùng điểm quanh 1050 trong tuần tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/12/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Đầu tư công_2.5%**

Phân tích kỹ thuật: DBC_Bứt phá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+15.05** điểm, đóng cửa **1045.96**. HNX-Index **+3.02** điểm, đóng cửa **162.32**.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+2.08)**; **VIC (+1.76)**; **VHM (+1.25)**; **SAB (+1.17)**; **HPG (+1.1)**.
- Kéo chỉ số giảm: **LGC (-0.21)**; **BCM (-0.19)**; **BHN (-0.09)**; **APH (-0.04)**; **EIB (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **8,746 tỷ đồng**, **-19.41%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 15.9 điểm. Thị trường có **313** mã tăng, 69 mã tham chiếu và **124** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **81.21 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VCB (76.3 tỷ)**, **VHM (54.5 tỷ)** và **VJC (46.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **2.77 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1045.96
Giá trị: 8746.46 tỷ	15.05 (1.46%)
Khối ngoại (ròng): 81.21 tỷ	

HNX-INDEX	162.32
Giá trị: 771.04 tỷ	3.02 (1.9%)
Khối ngoại (ròng): 2.77 tỷ	

UPCOM-INDEX	68.72
Giá trị: 1372.2 tỷ	0.01 (0.01%)
Khối ngoại (ròng): -14.81 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	47.1	0.66%
Giá vàng	1,837	0.01%
Tỷ giá USD/VND	23,129	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	28,127	0.58%
Tỷ giá JPY/VND	22,224	0.14%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	27.91%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-4.78%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	76.3	GMD	218.1
VHM	54.5	PAN	20.4
VJC	46.8	BVH	17.7
HPG	38.9	KDH	12.7
VIC	31.7	HDB	12.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Đầu tư công_2.5%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	10/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Đầu tư công	2.5%	5.3%	7.5%	23.8%	54.6%	45.8%	24.4%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.3%	-0.7%	3.6%	22.8%	47.9%	49.0%	27.7%
Corona Avengers	2.0%	8.5%	10.7%	28.6%	50.1%	44.7%	32.3%
Dầu khí	1.9%	2.9%	6.1%	12.6%	26.6%	-3.2%	36.7%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.7%	2.4%	3.8%	21.7%	40.6%	12.9%	30.3%
Lãi suất giảm	1.6%	2.2%	4.8%	27.7%	57.4%	52.6%	30.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.6%	2.2%	4.5%	17.0%	27.8%	10.6%	23.8%
Ngân Hàng	1.6%	2.9%	6.9%	23.3%	49.0%	36.1%	31.5%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.5%	2.3%	3.9%	20.9%	41.2%	25.5%	25.9%
FTSE Việt Nam	1.5%	3.1%	4.7%	14.4%	25.0%	11.6%	23.8%
VN Diamond	1.4%	2.7%	3.5%	16.1%	33.6%	9.9%	29.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.4%	3.1%	5.7%	17.4%	33.7%	18.9%	29.8%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.4%	4.6%	6.4%	25.1%	47.2%	38.2%	29.2%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.3%	1.9%	3.2%	19.8%	41.0%	19.3%	28.1%
Hàng tiêu dùng	1.3%	1.7%	2.0%	22.1%	44.4%	32.5%	27.7%
Nước & Năng lượng	1.2%	0.8%	2.0%	10.6%	28.3%	15.4%	24.2%
Vật liệu Xây dựng	1.2%	2.3%	-0.2%	28.2%	53.7%	50.2%	27.7%
Chiến tranh thương mại	1.2%	1.6%	5.9%	25.7%	54.5%	33.7%	29.2%
VN FinSelect	1.2%	3.3%	5.2%	17.1%	32.5%	18.2%	28.3%
Cổ phiếu ngành Dược	1.2%	2.2%	4.5%	10.3%	26.0%	15.4%	20.3%
EVFTA	1.1%	4.9%	7.1%	22.8%	24.1%	24.1%	18.2%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.0%	2.4%	2.7%	13.0%	30.3%	14.3%	26.1%
Xây dựng	0.8%	2.2%	2.9%	19.9%	47.0%	35.9%	28.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.7%	-0.3%	1.2%	8.5%	29.1%	31.9%	20.3%
Stay-at-home	0.5%	1.1%	0.6%	16.0%	40.3%	46.8%	31.5%
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.2%	0.2%	3.3%	16.2%	33.9%	18.4%	23.7%

Mục tiêu	4/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	2.7%	3.0%	5.3%	27.0%	45.6%	17.5%	29.5%
S32	1.7%	1.7%	-0.1%	25.7%	46.6%	18.8%	32.0%
M12	1.7%	2.9%	3.5%	17.8%	31.8%	17.5%	24.3%
S11	1.6%	3.3%	4.1%	22.3%	43.6%	42.6%	24.5%
S21	1.4%	3.5%	4.4%	21.0%	46.4%	26.5%	26.3%
M31	1.4%	0.8%	-0.6%	20.9%	43.6%	24.7%	28.9%
M22	1.0%	2.7%	3.1%	17.7%	34.0%	26.9%	24.6%
L22	0.7%	1.8%	2.0%	15.6%	38.1%	17.2%	26.3%
L11	0.3%	2.0%	2.9%	11.5%	28.7%	14.2%	23.0%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	1.7%	1.5%	2.9%	16.6%	34.9%	17.1%	27.1%
LOW1	0.8%	1.3%	2.5%	13.0%	26.0%	13.0%	24.2%
MID1	0.7%	2.1%	1.9%	16.8%	40.3%	35.4%	24.2%

INDEX							
VNINDEX	1.5%	2.4%	4.3%	15.5%	26.8%	8.8%	23.1%
VN30INDEX	1.4%	2.5%	4.4%	17.5%	30.9%	14.7%	24.4%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	10	16	12	14	13	13
Mục tiêu	9	4	5	5	4	2	7
Rủi ro	3	1	2	0	3	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	47.14	0.77%	1.90%	13.10%	-14.23%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	50.61	0.72%	2.80%	14.80%	-15.90%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	132.16	0.38%	4.20%	11.20%	-14.23%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1833.95	-0.14%	-0.30%	-1.70%	22.28%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.89	-0.46%	-1.20%	-1.60%	34.38%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1161.25	0.22%	-0.30%	1.50%	22.95%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	594.75	-0.29%	3.30%	-3.50%	6.02%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.79	0.00%	2.90%	-20.30%	-8.68%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	220.87	-1.22%	-9.90%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.66	-2.07%	-0.30%	-1.50%	3.02%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	121.05	3.42%	0.80%	10.50%	-16.46%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7878.00	2.01%	2.70%	13.60%	27.97%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	628.06	1.71%	8.40%	14.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	671.94	1.11%	8.10%	18.30%			
Nhôm	USD/ton	2060.00	1.23%	1.60%	8.00%	16.06%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	152.58	5.33%	13.70%	33.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	79.60	2.84%	7.90%	28.20%	6.63%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 1.39 USD (2.9%) lên 50.25 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 1.26 USD (2.8%) lên 46.78 USD/thùng. Giá dầu tăng gần 3% trong phiên vừa qua, trong đó dầu Brent vượt 50 USD/thùng lần đầu tiên kể từ tháng 3/2020 do hy vọng nhu cầu hồi phục mạnh khi các vắc xin đang được triển khai tiêm chủng đồng loạt ở nhiều quốc gia, trong đó Anh đã tiêm những mũi đầu tiên.

Giá vàng

• Vàng giao ngay giảm 0.4% xuống 1,832.2 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 0.1% xuống 1,837.4 USD/ounce. Giá bán buôn ở Nhật Bản tháng 11 vừa qua giảm 2.2% so với cùng kỳ năm ngoái, là tháng giảm mạnh nhất 6 tháng, dấu hiệu cho thấy dịch bệnh đang làm tổn thương nghiêm trọng nền kinh tế và gây ra giảm phát cho nước này.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 6.8% lên 971 CNY/tấn. Quặng sắt 62% nhập khẩu vào Trung Quốc duy trì tại 146.5 USD/tấn.

• Thép cây kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 2.4% lên 4.040 CNY/tấn; thép cuộn cán nóng tăng 2.9% lên 4,348 CNY/tấn. Nhà sản xuất thép hàng đầu Trung Quốc là Baoshan Iron & Steel nâng giá bán đối với các hợp đồng kỳ hạn giao tháng 1/2021.

Giá cao su

• Hợp đồng cao su tháng 5/2021 trên sàn Osaka giảm 1 JPY (0.4%) xuống 233.2 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 1.6% xuống 14,210 CNY/tấn. Số liệu của Chính phủ Nhật Bản cho thấy giá sản xuất giảm mạnh nhất trong vòng 6 tháng, giữa bối cảnh dịch Covid-19 đang lây lan nhanh ở nước này.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 4 US cent (3.4%) lên 1.1205 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 17 USD đạt 1,351 USD/tấn..

• Gạo 5% tấm của Ấn Độ tuần này giá tăng lên 378 – 383 USD/tấn, cao nhất kể từ 24/9. Cách đây 1 tuần, loại gạo này có giá 375 – 381 USD/tấn. Giá gạo 5% tấm của Thái Lan tuần này cũng tăng lên 485 – 516 USD/tấn, từ mức 480 – 516 USD/tấn hồi tuần trước, do nguồn cung khan hiếm. Giá gạo 5% tấm của Việt Nam vững ở 470 – 490 USD/tấn.

	11/12	% 11/12	10/12	% 10/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1045.96	1.46%	1030.91	-0.79%	2.40%	9.84%
S&P 500			3668.10	-0.13%	0.04%	3.31%
HĐTL S&P500	3658.25	-0.07%	3660.75	-0.10%	-0.86%	3.59%
Shang- hai	3347.19	-0.77%	3373.28	0.04%	-2.83%	0.15%
Euro Stoxx	3522.31	-0.19%	3529.02	0.09%	0.15%	2.31%

Phân tích kỹ thuật

DBC_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: phá kênh Bollinger trên, xu hướng tăng.

Nhận định: DBC vừa hình thành phiên bứt phá sau khi tích trung hạn tại ngưỡng giá 42.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 46.5 và cần nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận ngưỡng giá 55.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ 42.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

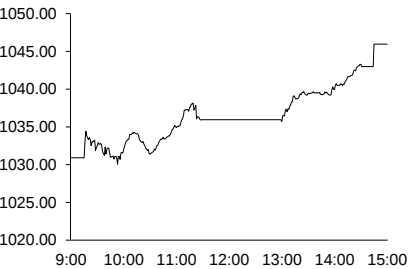
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-0.84%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.44%
Viễn thông	0.00%
Y tế	0.20%
Ô tô và phụ tùng	0.32%
Bán lẻ	0.49%
Xây dựng và Vật liệu	0.69%
Công nghệ Thông tin	0.88%
Thực phẩm và đồ uống	1.18%
Ngân hàng	1.36%
Bất động sản	1.36%
Bảo hiểm	1.43%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.80%
Dịch vụ tài chính	1.88%
Du lịch và Giải trí	2.23%
Dầu khí	2.72%
Hàng cá nhân & Gia dụng	3.14%
Tài nguyên Cơ bản	3.18%
Hóa chất	3.27%

Hình 1

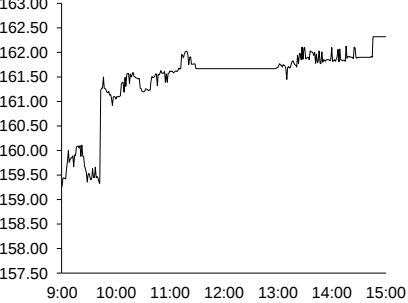
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

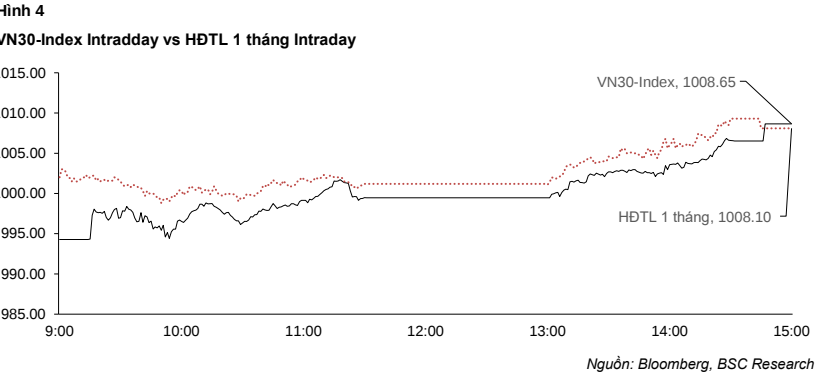
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	63.9	1	0.16%	Có thể tiếp tục mua
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	57.5	2	-0.69%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	20.8	3	-0.95%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16.95	4	0.00%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.7	40.5	30.5	34.75	7	0.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	9	8	5.88%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	11.8	9	2.16%	Có thể tiếp tục mua
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	7.8	11	4.84%	Có thể tiếp tục mua
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	11.65	14	13.66%	Cân nhắc không mua thêm (**)
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	17.1	15	3.64%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	28.6	22	2.51%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGTT	9.3	11.2	8.5	9.6	23	3.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.4	39	3.67%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	114.3	42	9.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	42.9	44	8.69%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26.1	50	6.10%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	57	56	7.14%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	112.6	73	3.11%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	28.2	88	6.46%	Có thể tiếp tục mua
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	25.65	106	0.98%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	FS	31	11.28%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/29/2020	IMP	49	58	46	FS	27	12.04%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	18	2	4.53%	-0.82%	3.99%	31
Cổ phiếu đã chốt	75	36	12.18%	-7.46%	5.81%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	1008.10	0.61%	-0.55	-11.8%	97,171	12/17/2020	6
VN30F2101	1007.60	0.65%	-1.05	193.1%	1,351	1/21/2021	41
VN30F2103	1007.00	0.32%	-1.65	93.5%	149	3/18/2021	97
VN30F2106	1008.00	0.73%	-0.65	-64.5%	44	6/17/2021	188

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +14.37 điểm, lên 1008.65 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VIC, TCB, PNJ, MBB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giằng co quanh 995-1000 điểm đầu phiên sáng trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch tăng mạnh lên gần 1010 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 995-1010 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2012 và VN30F2106 đang giảm, trong khi VN30F2101 và VN30F2103 đang tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVJC2005	2/8/2021	59	1:1	393,660	25.82%	2,000	2,380	11.21%	2,306	1.03	120,000	100,000	122,200
CHPG2023	1/12/2021	32	3.27:1	250,090	34.02%	2,100	10,200	9.09%	10,419	0.98	30,600	28,500	38,800
CHPG2022	5/4/2021	144	8.2:1	799,620	34.02%	2,100	6,450	7.50%	6,201	1.04	31,200	27,000	38,800
CHPG2018	5/14/2021	154	4:1	855,640	34.02%	1,200	2,710	7.11%	2,442	1.11	34,799	29,999	38,800
CMBB2009	4/1/2021	111	2:1	532,380	29.06%	1,700	3,220	6.98%	1,559	2.07	22,400	19,000	21,500
CVPB2012	4/1/2021	111	2:1	339,760	39.05%	2,000	3,500	6.06%	3,029	1.16	27,000	23,000	28,300
CSTB2012	4/1/2021	111	1:1	502,810	38.71%	2,500	3,430	5.86%	3,248	1.06	15,500	13,000	15,800
CSTB2013	3/12/2021	91	1:1	336,740	38.71%	3,200	4,210	4.99%	4,021	1.05	15,200	12,000	15,800
CHPG2017	2/18/2021	69	4:1	540,860	34.02%	1,000	2,600	4.42%	2,552	1.02	32,888	28,888	38,800
CMSN2014	5/2/2021	142	10:1	903,260	36.02%	1,100	1,000	4.17%	465	2.15	98,878	87,878	84,500
CHPG2015	3/1/2021	80	10:1	61,180	34.02%	6,700	20,840	2.46%	12,586	1.66	27,161	21,680	38,800
CMSN2009	5/14/2021	154	10:1	396,030	36.02%	1,200	2,630	2.33%	2,433	1.08	73,999	61,999	84,500
CVHM2007	2/8/2021	59	5:1	791,570	32.11%	2,900	2,450	2.08%	2,276	1.08	89,500	75,000	85,000
CTCB2009	3/30/2021	109	1:1	204,230	32.27%	4,400	4,900	2.08%	4,339	1.13	26,400	22,000	25,650
CHPG2014	4/19/2021	129	1:1	52,770	34.02%	7,200	21,010	1.16%	12,800	1.64	27,570	21,680	38,800
CHPG2010	4/5/2021	115	4:1	1,314,130	34.02%	1,800	3,830	0.79%	1,715	2.23	32,969	27,079	38,800
CPNJ2009	4/1/2021	111	8:1	842,850	35.02%	1,400	2,790	-1.41%	2,569	1.09	68,671	57,557	77,400
CKDH2003	2/18/2021	69	4:1	1,046,160	25.53%	1,100	1,260	-3.82%	822	1.53	29,511	25,111	27,950
CHDB2003	12/16/2020	5	2:1	378,630	34.66%	2,700	2,330	-6.05%	-		28,864	24,710	22,250
Tổng				10,542,370	33.74%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/12/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CNVL2001 và CVJC2005 tăng mạnh lần lượt là 57.89% và 11.21%. Trái lại, CSTB2006 giảm mạnh -9.55%. Giá trị giao dịch giảm -45.56%. CHPG2010 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.79% thị trường.
- CHPG2019, CSTB2002, CMSN2006, CHPG2023, và CTCB2008 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	114.3	0.4%	1.2	2,249	4.0	8,517	13.4	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	77.4	6.0%	1.2	758	3.6	4,592	16.9	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	57.5	1.4%	1.5	1,856	2.9	1,731	33.2	2.1	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.6	0.0%	0.3	297	0.0	2,729	11.2	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	106.8	1.8%	0.8	15,706	2.6	2,660	40.1	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.6	1.4%	1.1	2,826	5.8	1,001	28.6	2.3	30.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	85.0	1.7%	1.2	12,157	8.8	6,895	12.3	3.7	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	14.8	0.7%	1.4	334	3.9	(151)		1.2	36.5%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	23.6	3.3%	1.3	615	9.1	1,834	12.8	1.5	48.6%	11.5%
VCI	Chứng khoán	43.6	1.4%	1.0	314	1.5	3,770	11.6	1.8	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	27.5	2.2%	1.6	364	6.9	1,705	16.1	1.9	48.2%	11.8%
FPT	Công nghệ	57.0	0.9%	0.8	1,943	4.3	4,236	13.5	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	58.0	-1.5%	0.4	690	0.0	4,812	12.1	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	86.1	2.0%	1.5	7,165	3.4	4,752	18.1	3.5	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	53.0	2.7%	1.5	2,809	2.6	681	77.8	3.2	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.4	2.7%	1.5	320	4.1	1,621	9.5	0.6	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	8.3	2.5%	0.8	1,119	1.4	898	9.2	0.8	41.1%	8.5%
DHG	Dược	105.2	-0.1%	0.5	598	0.0	5,405	19.5	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.9	0.6%	0.4	304	2.5	2,011	8.9	0.9	13.0%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.5	0.0%	0.5	288	1.6	872	14.3	1.0	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	97.2	0.0%	1.1	15,674	3.3	4,630	21.0	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	45.8	4.2%	1.3	8,009	8.9	2,126	21.5	2.4	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.8	2.2%	1.2	5,626	12.1	2,948	11.8	1.6	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	28.3	1.1%	1.2	2,999	5.4	4,111	6.9	1.4	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	21.5	2.1%	1.1	2,592	8.0	2,995	7.2	1.3	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.2	0.9%	0.9	2,650	5.4	3,109	9.1	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.5	-1.5%	0.9	230	0.7	6,186	10.4	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.9	1.1%	0.4	189	0.1	3,820	9.7	1.6	18.9%	17.5%
MSR	Tài nguyên	17.3	3.0%	0.4	827	0.3	356	48.6	1.4	1.4%	2.9%
HPG	Thép	38.8	3.2%	1.2	5,589	27.6	3,241	12.0	2.3	33.2%	21.3%
HSG	Thép	20.7	4.0%	1.5	400	8.9	2,591	8.0	1.4	12.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	112.6	0.5%	0.8	10,230	11.2	4,784	23.5	8.0	58.1%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	204.7	3.3%	0.8	5,707	0.4	6,312	32.4	6.6	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	84.5	0.7%	1.0	4,316	2.9	2,067	40.9	4.8	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	18.8	1.3%	1.0	480	2.6	702	26.8	1.6	6.3%	5.5%
ACV	Vận tải	77.9	2.4%	0.8	7,373	1.3	3,450	22.6	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	122.2	2.0%	1.1	2,783	3.8	(1,528)		4.6	18.6%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.5	3.4%	1.7	1,693	2.8	(7,345)		5.7	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	31.1	3.2%	0.9	401	13.9	1,179	26.4	1.6	46.0%	5.8%
PVT	Vận tải	13.3	1.5%	1.2	186	1.9	1,709	7.8	0.9	16.4%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	80.5	0.4%	1.1	543	0.7	8,260	9.7	3.4	3.1%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	25.6	0.4%	0.7	499	0.2	1,411	18.1	1.8	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	2.7%	0.9	281	0.9	1,762	9.6	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	70.5	0.0%	1.0	234	4.6	7,504	9.4	0.6	46.1%	6.9%
CII	Xây dựng	18.8	1.9%	0.3	195	1.2	114	164.3	0.9	28.9%	0.5%
REE	Điện	47.5	0.4%	-1.4	640	1.0	4,599	10.3	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.6	-0.2%	-0.4	180	0.2	2,241	9.6	1.1	14.0%	11.8%
POW	Điện	11.7	3.1%	0.6	1,186	5.7	679	17.2	1.0	9.0%	5.8%
NT2	Điện	23.6	0.0%	0.6	295	0.4	2,103	11.2	1.7	19.1%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	15.9	0.6%	0.8	324	2.6	879	18.0	0.8	18.2%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	40.2	-2%	1.0	1,809	0.1			2.8	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	45.80	4.21	2.03	4.57MLN
VIC	106.80	1.81	1.76	569360
VHM	85.00	1.67	1.28	2.41MLN
SAB	204.70	3.33	1.16	48840
HPG	38.80	3.19	1.09	16.64MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
LGC	-0.01	-0.23	60	1.11MLN
BCM	0.00	-0.20	62380	607060
BHN	0.00	-0.09	3080	373600
APH	0.00	-0.04	553190	192700
EIB	0.00	-0.03	180340	611640

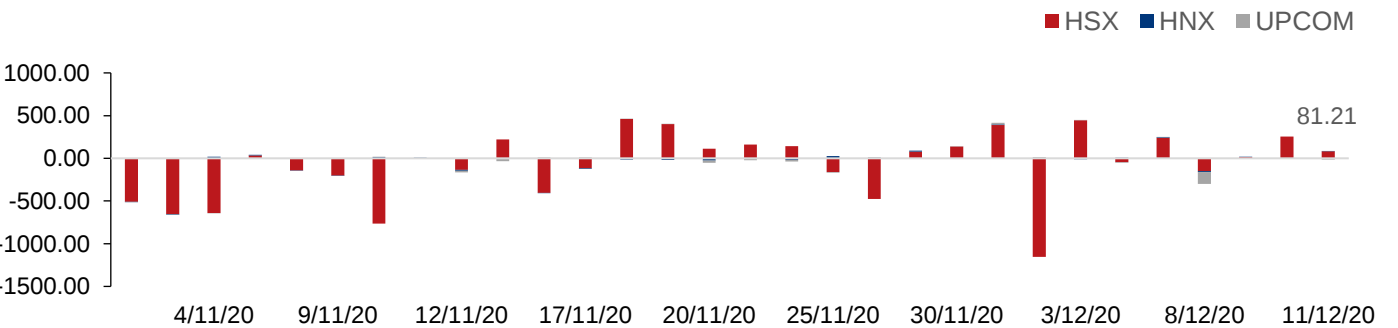
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DTL	5.98	6.98	0.01	10.00
NNC	39.10	6.98	0.02	135740
HRC	45.25	6.97	0.02	60
TCR	3.53	6.97	0.00	70
DBC	46.15	6.95	0.09	4.94MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LGC	59.30	-6.91	-0.23	60
HU1	7.34	-6.85	0.00	250
TPC	8.48	-6.81	0.00	1060.00
HU3	7.00	-6.67	0.00	260
LAF	9.50	-6.40	0.00	130

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.0	1,412	9.2	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.2	3,109	9.1	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.9	3,450	22.6	4.6	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.1	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.8	2,948	11.8	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	46.2	13,673	3.4	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	49.0	5,316	9.2	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	77.1	5,241	14.7	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	105.2	5,405	19.5	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.9	2,011	8.9	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	21.8	1,918	11.3	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	14.8	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	57.0	4,236	13.5	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	31.1	1,179	26.4	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	31.6	6,870	4.6	1.6	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	38.8	3,241	12.0	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	20.7	2,591	8.0	1.4	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	15.9	879	18.0	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	28.0	2,067	13.5	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	28.0	2,067	13.5	2.0	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	11.8			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.4	2,528	11.6	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	84.5	2,067	40.9	4.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	114.3	8,517	13.4	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.4	2,627	11.2	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	239.0	9,855	24.3	9.9	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.0	3,674	16.9	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.4	1,928	13.7	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	77.4	4,592	16.9	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.6	0	23.2	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.3	1,709	7.8	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	37.5	4,313	8.7	1.7	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	204.7	6,312	32.4	6.6	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	18.8	702	26.8	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	28.9	1,816	15.9	2.3	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	25.7	3,258	7.9	1.3	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	97.2	4,630	21.0	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	50.9	5,479	9.3	2.5	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.6	885	10.8	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	45.2	5,130	8.8	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	112.6	4,784	23.5	8.0	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	28.3	4,111	6.9	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.6	1,001	28.6	2.3	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	109.1	4,105	26.6	9.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639